UBND TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ XÂY DỰNG
Số: 02A/SXD-KTVL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Sóc Trăng, ngày 21 tháng 03 năm 2022

CÔNG BỐ GIÁ VLXD BÁN LẺ TẠI CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG THỜI ĐIỂM 01-15 THÁNG 03 NĂM 2022 (ĐỢT XUẤT)

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG					
I	**CÁT XÂY DỰNG**			Giá VLXD nhận tại CH đường Bạch Đằng, Tp. Sóc Trăng	Cty TNHH Ba Xuyên, 242 Điện Biên Phủ, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3612890 - 0299 2211890
	Công ty TNHH Ba Xuyên				
1	Cát vàng	m^3	214.545		
2	Cát đen (cát lấp)	m^3	188.182		
	Công ty TNHH Nguyễn Hùng Phát			Giá tại kho, vận chuyển xe 8-10m3: km đầu 14.000 đ/m3, mỗi km sau 4.000 đ/m3	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
1	Cát vàng	m^3	245.455		
2	Cát lấp	m^3	209.091		
II	**THÉP XÂY DỰNG**			JIS G3112 - TCVN 1651 (giá giao hàng trên địa bàn TP. Sóc Trăng)	TAYDO STEEL Co., LTD ĐT: 0292.3841822
A	**TAYDO STEEL Co., LTD**				
	Thép Tây Đô (δ)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	19.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	19.450		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	118.580		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	186.607		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	255.940		
4	Đường kính 16mm SD295A	cây	331.194		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	424.593		
B	**Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát**			JIS G3112 - TCVN 1651:2008 (Giá giao hàng trong nội ô TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH Nguyễn Hùng Phát, ĐC: 225 Bạch Đằng, K5, P4, TP. Sóc Trăng ĐT: 0299 3611959 - 0907 272727
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240	kg	23.636		
2	Đường kính 8mm CB240	kg	23.636		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	127.273		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	198.182		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	270.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	344.545		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	439.091		
6	Đường kính 20mm CB300	cây	539.091		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
C	**Cty TNHH thép Vina kyoei**			(Giá áp dụng cho các Nhà phân phối chính thức tại TP. Sóc Trăng)	Cty TNHH thép Vina kyoei ĐT: 02543 876277; 0283 8244248; 02923 797798
	Thép Vina Kyoei				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240-T; CT3	kg	19.900		
2	Đường kính 8mm CB240-T; CT3	kg	19.850		
	Thép thanh vằn				
1	ĐK 10mm CB300V; SD295A	kg	19.850		
2	ĐK 10mm CB400-V; SD390	kg	19.950		
3	ĐK 10mm CB500-V	kg	20.000		
4	ĐK 12-25mm CB300V; SD295A	kg	19.700		
5	ĐK 12-32mm CB400-V; SD390	kg	19.800		
6	ĐK 12-32mm CB500V	kg	19.850		
7	ĐK 35-36mm CB400V; SD390	kg	20.000		
8	ĐK 38-43mm CB400V; SD390	kg	20.100		
9	ĐK 36mm CB500V	kg	20.050		
10	ĐK 40mm CB500V	kg	20.150		
	Thép tròn trơn				
1	ĐK 14-18mm CB300-T; SS400	kg	20.100		
2	ĐK 20-25mm CB300-T; SS400	kg	20.200		
3	ĐK 28-32mm CB300-T; SS400	kg	20.400		
4	ĐK 36-40mm CB300-T; SS400	kg	20.600		
	Thép góc				
1	V40x40x3/ V40x40x4; CB300-T/SS400	kg	20.600		
2	V50x50x4/ V50x50x5; CB300-T/SS400	kg	20.600		
3	V60x60x5/ V65x65x6; CB300-T/SS400	kg	20.600		
4	V75x75x6/ V75x75x8; CB300-T/SS400	kg	20.600		
5	V100x100x10; CB300-T/SS400	kg	20.700		
D	**Cty TNHH TM & SX Thép Việt**			QCVN 7:2011/BKHCN; ISO 9001:2000; ISO 14001:1996; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M - (Giá áp dụng cho địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH TM & SX Thép Việt - Chi nhánh Cần Thơ ĐT: 02923 844966
	Thép Pomina				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	20.460		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	20.460		
3	Đường kính 10mm CB240T	kg	20.600		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A, CB300V	kg	20.510		
2	Đường kính 12-20mm CB300V	kg	20.360		
3	Đường kính 10mm SD390, CB400V	kg	20.610		
4	Đường kính 12-32mm SD390, CB400V	kg	20.460		
5	Đường kính 36-40mm SD390, CB400V	kg	21.260		
6	Đường kính 10mm CB500V, Grade 60	kg	20.710		
7	Đường kính 12-32mm CB500V, Grade 60	kg	20.560		
8	Đường kính 36-40mm CB500V, Grade 60	kg	21.260		
E	**CN Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương**			QCVN 7:2011/BKHCN; JIS G3112; TCVN 1651:2008; ASTM A615/A615M (Giá giao hàng trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng)	Cty TNHH MTV thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương ĐT: 083.5129896
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6-10mm CB240T	kg	19.700		
	Thép thanh vằn				
2	ĐK 10mm CB300V; GR40	kg	19.700		
3	ĐK 12-32mm CB300V; GR40	kg	19.500		
4	ĐK 36-40mm CB300V; GR40	kg	19.800		
5	ĐK 10mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490	kg	19.900		
6	ĐK 12-32mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490	kg	19.700		
7	ĐK 36-40mm GR60; CB400V; CB500V; SD390; SD490	kg	20.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
CÁC CỬA HÀNG, NHÀ CUNG CẤP TRÊN ĐỊA BÀN THUỘC TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THỊ XÃ					
*** THỊ XÃ VĨNH CHÂU (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP)**					
I	**CÁT XÂY DỰNG**			Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
A	**Cửa hàng VLXD Hữu An**				
1	Cát vàng	m^3	300.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m^3	240.000		
B	**Cửa hàng VLXD Ba Nam**			Giá VLXD tại bãi, đường tỉnh 936, phường Vĩnh Phước, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
1	Cát vàng	m^3	380.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m^3	220.000		
C	**Cửa hàng VLXD Trương Két**			Giá VLXD tại bãi, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
1	Cát vàng	m^3	300.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m^3	230.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Hữu An, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862728
A	**Cửa hàng VLXD Hữu An**				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	21.000		
2	Đường kính 8mm MN	kg	21.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm MN	cây	126.000		
2	Đường kính 12mm MN	cây	197.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	268.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	350.000		
5	Đường kính 18mm MN	cây	440.000		
6	Đường kính 20mm MN	cây	580.000		
B	**Cửa hàng VLXD Ba Nam**			Giá VLXD tại cửa hàng, đường Lê Lợi, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Ba Nam, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3861296
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm ĐN	kg	19.000		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	19.000		
3	Đường kính 6mm MN	kg	19.000		
4	Đường kính 8mm MN	kg	19.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm MN	cây	120.000		
2	Đường kính 12mm MN	cây	195.000		
3	Đường kính 14mm MN	cây	260.000		
4	Đường kính 16mm MN	cây	360.000		
B	**Cửa hàng VLXD Trương Két**			Giá VLXD tại cửa hàng đường 30/4, Phường 1, thị xã Vĩnh Châu	Cửa hàng VLXD Trương Két, ĐC: phường 1, thị xã Vĩnh Châu, ĐT: 0299.3862534
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm MN	kg	20.000		
2	Đường kính 8mm ĐN	kg	20.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm HP	cây	125.000		
2	Đường kính 12mm HP	cây	200.000		
3	Đường kính 14mm HP	cây	272.000		
4	Đường kính 16mm HP	cây	345.000		
5	Đường kính 18mm HP	cây	450.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
*** THỊ XÃ NGÃ NĂM (GIÁ DO PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ THỊ XÃ CUNG CẤP)**					
I	**CÁT XÂY DỰNG**				DNTN Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 869 274
A	**DNTN Sơn Ngoan**				
1	Cát vàng	m^3	270.000		
B	**DNTN Tạ Gia Phát**			Bãi vật liệu tại khóm Tân Quới, Phường 2, cách cửa hàng khoảng 7km	DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 523 299
1	Cát vàng	m^3	250.000		
C	**CTY TNHH NGỌC MƯỜI**				Cty TNHH Ngọc Mười, ĐC: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm. ĐT 0915 655641
1	Cát vàng	m^3	270.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m^3	250.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				DNTN Sơn Ngoan, Địa chỉ: Khóm Vĩnh Mỹ, Phường 3, thị xã Ngã Năm. ĐT 02993 869 274
A	**DNTN Sơn Ngoan**				
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	22.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	22.000		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	138.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	216.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	294.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	381.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	482.000		
B	**DNTN Tạ Gia Phát**				DNTN Tạ Gia Phát, địa chỉ: K3, P1, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 02993 523 299
	Thép VINAKYOEI				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CB240T	kg	21.300		
2	Đường kính 8mm CB240T	kg	21.300		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	132.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	209.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	286.000		
4	Đường kính 16mm CB300	cây	371.000		
5	Đường kính 18mm CB300	cây	473.000		
C	**CTY TNHH NGỌC MƯỜI**				Cty TNHH Ngọc Mười, địa chỉ: ấp Vĩnh Phong, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. ĐT 0915 655641
	Thép Miền Nam (V)				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	21.600		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	21.600		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Đường kính 10mm SD295	cây	142.000		
2	Đường kính 12mm SD295	cây	222.000		
3	Đường kính 14mm SD295	cây	298.000		
4	Đường kính 16mm SD295	cây	386.000		
5	Đường kính 18mm SD295	cây	483.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
*** HUYỆN CHÂU THÀNH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
A	**Cửa hàng VLXD Mến Thành**				
4	Cát vàng	m^3	280.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	260.000		
B	**Cty TNHH Vân Hải**				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
4	Cát vàng	m^3	280.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m^3	250.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Mến Thành, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0939 286643
A	**Cửa hàng VLXD Mến Thành**				
	Thép Miền Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	21.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	21.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	135.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	210.000		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	295.000		
B	**Cty TNHH Vân Hải**				Cty TNHH Vân Hải, ĐC: ấp Xây Cáp, thị trấn Châu Thành, ĐT: 0985 807381
	Thép Miền Nam				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	21.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	21.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	135.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	205.000		
3	Đường kính 14mm CB300	cây	290.000		
*** HUYỆN CÙ LAO DUNG (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
A	**Cửa hàng VLXD Đại Phát**				
1	Cát Vàng	m3	225.000		
B	**Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh**				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
3	Cát Vàng	m3	225.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
C	**Cửa hàng VLXD Duyên Hải**				Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
4	Cát Vàng	m3	216.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	198.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Đại Phát, ĐC:ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, ĐT: 0932848849
A	**Cửa hàng VLXD Đại Phát**				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	21.600		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	21.600		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	113.400		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	184.500		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	251.100		
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	330.300		
B	**Cửa hàng trang trí nội thất VLXD Minh**				Cửa hàng TTNT VLXD Minh, ĐC: ấp Chợ, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	21.600		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	21.600		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	113.400		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	184.500		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	251.100		
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	330.300		
C	**Cửa hàng VLXD Duyên Hải**				Cửa hàng VLXD Duyên Hải, ĐC: ấp Phước Hòa B, TT. Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, ĐT: 0939 837886
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	18.900		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	18.900		
	Thép cây vằn				
1	Đường Kính 10mm SD295A	cây	115.200		
2	Đường Kính 12mm CB300	cây	180.000		
3	Đường Kính 14mm CB300	cây	247.500		
4	Đường Kính 16mm CB300	cây	319.500		
5	Đường Kính 18mm CB300	cây	412.200		
6	Đường Kính 20mm CB300	cây	510.300		
*** HUYỆN KẾ SÁCH (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
	ĐÁ CÁT XÂY DỰNG			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913
A	**Cửa hàng VLXD Thái Hà**				
1	Cát Vàng	m^3	240.000		
B	**Công ty TNHH VLXD Ân Trân**			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917 334185
3	Cát vàng	m^3	270.000		
4	Cát đen (Cát lấp)	m3	240.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
II	**THÉP XÂY DỰNG**			Giá bán tại Cửa hàng	Cửa hàng VLXD Thái Hà; ĐC: ấp Kinh Giữa 1, xã Kế Thành, huyện Kế Sách; ĐT: 0913 849807
A	**Cửa hàng VLXD Thái Hà**				
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	22.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	22.000		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	135.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	210.000		
B	**Công ty TNHH VLXD Ân Trân**			Giá bán tại Cửa hàng	Công ty TNHH VLXD Ân Trân Đc: ấp An Ninh 2, thị trấn Kế Sách, huyện Kế Sách, ĐT: 0917334185
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	22.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	22.000		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	135.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	210.000		
*** HUYỆN LONG PHÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
A	**Cửa hàng VLXD Kiều Tiên**				
1	Cát vàng	m^3	285.000		
2	Cát đen (san lấp)	m^3	260.000		
B	**Cửa hàng VLXD Nam Long**				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
1	Cát vàng	m^3	288.000		
2	Cát đen (san lấp)	m^3	255.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Kiều Tiên, ĐC: ấp 2, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0888 846119
A	**Cửa hàng VLXD Kiều Tiên**				
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	22.600		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	21.500		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	151.000		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	212.500		
B	**Cửa hàng VLXD Nam Long**				Cửa hàng VLXD Nam Long, ĐC: ấp 4, thị trấn Long Phú, huyện Long Phú, ĐT: 0983 070088
	Thép cuộn				
1	Thép cuộn 6mm CT3	kg	22.700		
2	Thép cuộn 8mm CT3	kg	21.600		
	Thép cây vằn (cây 11,7m)				
1	Thép cây 10mm SD295A	cây	149.000		
2	Thép cây 12mm CB300	cây	216.000		
*** HUYỆN MỸ TÚ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**CÁT XÂY DỰNG**			Giá áp dụng tại của hàng	Đc: Đường 940 xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0976998252
A	**VLXD Đại Phúc**				
4	Cát vàng	m3	250.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
B	**VLXD Cương**			Giá áp dụng trên địa bàn huyện Mỹ Tú	Đc: Đường tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0299 3871331
3	Cát lấp	m3	250.000		
4	Cát vàng	m3	270.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**			Giá áp dụng tại cửa hàng	Đc: Đường 940 xã Mỹ Tú, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0976998252
A	**VLXD Đại Phúc**				
1	Đường kính 6mm SSC CB240-T	kg	21.500		
2	Đường kính 8mm SSC CB240-T	kg	21.500		
3	Đường kính 10mm SSC SD 295	cây	136.000		
4	Đường kính 12mm SSC CB 300	cây	210.500		
5	Đường kính 14mm SSC CB 300	cây	297.000		
B	**VLXD Cương**			Giá áp dụng trên địa bàn huyện Mỹ Tú	Đc: Đường tỉnh 939, xã Mỹ Hương, huyện Mỹ Tú; ĐT: 0299 3871331
1	Đường kính 6mm SSC CB240-T	kg	21.050		
2	Đường kính 8mm SSC CB240-T	kg	21.000		
3	Đường kính 10mm SSC SD 295	cây	135.000		
4	Đường kính 12mm SSC CB 300	cây	210.000		
5	Đường kính 14mm SSC CB 300	cây	296.000		
*** HUYỆN MỸ XUYÊN (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**ĐÁ, CÁT XÂY DỰNG**			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	**CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG**				
1	Cát vàng	m^3	220.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m^3	200.000		
B	**DNTN Xuân Diễm**			Kho tập kết tại đường tỉnh 934, ấp Châu Thành, thị trấn Mỹ Xuyên	DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
1	Cát vàng	m^3	230.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m^3	210.000		
C	**Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng**			Kho tập kết tại đường Huỳnh Văn Chính, ấp Thạnh Lợi, thị trấn Mỹ Xuyên	Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
1	Cát vàng	m^3	220.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m^3	200.000		
D	**DNTN Minh Khải**				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
1	Cát vàng	m^3	180.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m^3	170.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
E	**VLXD - xăng dầu Hai Điền**				VLXD - xăng dầu Hai Điền, ĐC: ấp Hòa Phuông, xã Hòa Tú 1, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0838 020123
1	Cát vàng	m^3	240.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**				Cty TNHH Trung Hưng, ĐC: 39 Lê lợi - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851277
A	**CÔNG TY TNHH TRUNG HƯNG**				
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	19.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	19.500		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	120.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	190.000		
B	**DNTN Xuân Diễm**				DNTN Xuân Diễm, ĐC: 165 Tỉnh 934 - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.831788
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	19.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	19.500		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	121.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	187.000		
C	**Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng**				Cửa hàng VLXD Hiệp Hưng: 90A Triệu Nương - thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 02993.851211
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	19.000		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	19.000		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	118.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	186.000		
D	**DNTN Minh Khải**				DNTN Minh Khải, ĐC: ấp Rạch Sên, xã Thạnh Phú, huyện Mỹ Xuyên ĐT: 0817 000333
	Thép cuộn (miền nam)				
1	Đường kính 6mm CT3	kg	20.500		
2	Đường kính 8mm CT3	kg	20.500		
	Thép cây vằn (miền nam)				
1	Đường kính 10mm SD295A	cây	123.000		
2	Đường kính 12mm CB300	cây	192.000		
*** HUYỆN THẠNH TRỊ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**CÁT XÂY DỰNG**				Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866140
A	**Của hàng VLXD Hồng Thúy**				
1	Cát vàng	m^3	290.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m^3	290.000		
B	**Của hàng VLXD Bảy Giá**				Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
1	Cát vàng	m^3	270.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m^3	270.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
II	**THÉP XÂY DỰNG**				
A	**Của hàng VLXD Hồng Thúy**				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	24.000		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	24.000		
3	Kẽm buộc	kg	30.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	132.000		
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây	205.000		
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây	277.000		
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	358.000		Cửa hàng VLXD Hồng Thúy, ĐC: Ấp 3, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị; ĐT: 0299.3866140
B	**Của hàng VLXD Bảy Giá**				
	Thép cuộn				
1	Đường kính 6mm CT3 (MN)	kg	22.000		
2	Đường kính 8mm CT3 (MN)	kg	22.000		
3	Kẽm buộc	kg	28.000		
	Thép cây vằn				
1	Đường kính 10mm SD295A (MN)	cây	129.000		
2	Đường kính 12mm CB300 (MN)	cây	190.000		
3	Đường kính 14mm CB300 (MN)	cây	273.000		
4	Đường kính 16mm CB300 (MN)	cây	350.000		Cửa hàng VLXD Bảy Giá, ĐC: Ấp 2, TT Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, ĐT: 0299.3866389
*** HUYỆN TRẦN ĐỀ (GIÁ DO PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG HUYỆN CUNG CẤP)**					
I	**CÁT XÂY DỰNG**				
A	**Công ty TNHH TMXD Thảo Hương**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH TMXD Thảo Hương, ĐC: ấp Ngan Ro 1, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0982 811701
1	Cát xây Tân Châu	m3	280.000		
2	Cát lấp (chợ Vàm)	m3	210.000		
B	**Công ty TNHH Lưu Lái**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
1	Cát vàng	m3	335.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m3	265.000		
C	**DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt**			Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0972 220004
1	Cát vàng	m3	340.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m3	265.000		
D	**Cửa hàng VLXD Thúy Hải**			Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
1	Cát vàng	m3	325.000		
2	Cát đen (cát lấp)	m3	265.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
E	**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
4	Cát vàng	m3	335.000		
5	Cát đen (cát lấp)	m3	265.000		
II	**THÉP XÂY DỰNG**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH Lưu Lái, ĐC: ấp Giồng Giữa, thị trấn Lịch Hội Thượng, huyện Trần Đề, ĐT: 0918 647715
A	**Công ty TNHH Lưu Lái**				
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	21.500		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	21.500		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	130.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	195.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	265.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	355.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	445.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	545.000		
B	**DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt**			Giá áp dụng tại của hàng	DNTN Ngọc Nga - Tính Đạt, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 097 2220004
	Thép Cuộn miền nam				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	21.500		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	21.500		
	Thép cây vằn miền nam				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	132.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	195.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	268.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	350.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	450.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	550.000		
C	**Cửa hàng VLXD Thúy Hải**			Giá áp dụng tại của hàng	Cửa hàng VLXD Thúy Hải, ĐC: ấp Đầu Giồng, thị trấn Trần Đề, huyện Trần Đề, ĐT: 0939 079111
	Thép Cuộn miền nam (V)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	21.500		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	21.500		
	Thép cây vằn miền nam (V)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	132.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	195.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	268.000		
4	Đường kính 16 mm CB300	cây	355.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	450.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	550.000		

STT	Tên hàng - Quy cách	Đơn vị	bình quân chưa thuế	Ghi chú	Nguồn cung cấp
D	**Công ty TNHH Xây dựng Thanh Lâm**			Giá áp dụng tại của hàng	Công ty TNHH XD Thanh Lâm. ĐC: ấp Tiếp Nhật, xã Viên An, huyện Trần Đề, ĐT: 02993 885665
	Thép Cuộn miền nam (V)				
1	Đường kính 6 mm CT3	kg	22.000		
2	Đường kính 8 mm CT3	kg	22.000		
	Thép cây vằn miền nam (V)				
1	Đường kính 10 mm SD295A	cây	131.000		
2	Đường kính 12 mm CB300	cây	202.000		
3	Đường kính 14 mm CB300	cây	273.000		
4	Đường kính 16 mm SD295	cây	353.000		
5	Đường kính 18 mm CB300	cây	450.000		
6	Đường kính 20 mm CB300	cây	555.000		
7	Đường kính 22 mm CB300	cây	670.000		

GHI CHÚ:

- Nguyên tắc áp dụng:

+ Giá vật liệu nêu trên là một trong những giá để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công

+ Giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định phù hợp với công trình và gắn với vị trí nơi xây dựng công trình. Giá vật liệu phải hợp lý và phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình, xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

+ Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng (trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường) đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác

+ Đối với các công trình có sử dụng khối lượng cát, đá lớn, chủ đầu tư phải tham khảo giá tại các mỏ để lựa chọn giá phù hợp với công trình

- Nguyên tắc công bố giá của Sở Xây dựng:

+ Giá vật liệu trong công bố chưa bao gồm thuế VAT và là giá bình quân bán ra tại các cửa hàng, nhà cung cấp trên địa bàn thuộc trung tâm các huyện, thị xã, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến chân công trình.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH SÓC TRĂNG

MÃ PHƯƠNG KHANH